

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NGÀN PHỐ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NGÀN PHỐ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGAN PHO TRADING AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NGAN PHO TRACO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109362495

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 5A, ngách 169/6, ngõ 169 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.424.179

Fax:

Email: [cangvcm@gmail.com](mailto:cangvcm@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311        |
| 2.  | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312        |
| 3.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321        |
| 4.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322        |
| 5.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010        |
| 6.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020        |
| 7.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh    | 2013        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                            | 2220        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                       | 4101(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                            | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                | 4221        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                     | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc      | 4223        |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                       | 4229        |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                | 4291        |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                         | 4292        |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                   | 4293        |
| 19. | Phá dỡ                                                  | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                       | 4312        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                   | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các toà nhà; Chôn chân trụ; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái bao phủ toà nhà;<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 28. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn ô dù, dao, kéo, sản phẩm quang học và chụp ảnh, băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh, đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức, nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>- Kinh doanh hóa chất (trừ các loại hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 38. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, đại lý làm thủ tục hải quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. | 7110 |
| 49. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                            | 7320 |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                            | 7410 |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ; Môi giới chuyển giao công nghệ.  | 7490 |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                              | 7710 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                          | 7730 |
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                               | 8121 |
| 57. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                   | 8129 |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                               | 8130 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                           | 8230 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HƯƠNG | Số 129/28 Vũ Lăng, Phường Hoà Phát, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 52.500     | 525.000.000           | 15,000    | 201813638                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 52.500     | 525.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ TIẾN DUÂN | Tổ dân phố 12, Thị trấn Kbang, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 52.500     | 525.000.000           | 15,000    | 230798598                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 52.500     | 525.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |           |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | THÁI QUỐC VIỆT | Số 129/28 Vũ Lăng, Phường Hoà Phát, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 192.500 | 1.925.000.000 | 55,000 | 201909065 |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Tổng số                   | 192.500 | 1.925.000.000 | 55,000 |           |
|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |           |
| 4 | HOÀNG VĂN CÔNG | Thôn Mai Xá, Xã Gio Mai, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 52.500  | 525.000.000   | 15,000 | 197228417 |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                              | Tổng số                   | 52.500  | 525.000.000   | 15,000 |           |
|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: THÁI QUỐC VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 201909065

Ngày cấp: 20/07/2020

Nơi cấp: Công an thành phố Đà Nẵng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 129/28 Vũ Lăng, Phường Hoà Phát, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 129/28 Vũ Lăng, Phường Hoà Phát, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội